

Số: 20250721/VCFM-ETFFVN100

TP.HCM, Ngày 21 tháng 07 năm 2025
HCM City, 21 Jul 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam securities Depository and Clearing Corporation*
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorised Participants and Investors*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management Company*: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/ *VinaCapital Fund Management Joint Stock Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/ *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch*
- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF VinaCapital VN100/ *VinaCapital VN100 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUEVN100
- Địa chỉ trụ sở/ *Main office address*: Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the components of the basket to exchange for one lot of ETF as follow:*
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date*: 18/07/2025

- Đơn vị tính: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *Unit: 1 lot of ETF = 100,000 ETF certificates*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Components and weighting:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
I.Chứng khoán/ Stock		2,113,600,000	99.78
1	ACB	4,100	4.35
2	BID	300	0.54
3	BMP	100	0.66
4	CII	500	0.38
5	CTD	100	0.41
6	CTG	700	1.49
7	DBC	200	0.32
8	DGC	200	0.97
9	DIG	500	0.48
10	DPM	200	0.36
11	DXG	900	0.84
12	EIB	1,400	1.62
13	EVF	800	0.45
14	FPT	1,100	6.59
15	FRT	100	0.72
16	FTS	300	0.58
17	GAS	100	0.32
18	GEX	600	1.22
19	GMD	300	0.81
20	HAG	600	0.39
21	HCM	500	0.59
22	HDB	2,300	2.64
23	HDG	200	0.27
24	HHV	400	0.26
25	HPG	3,600	4.42
26	HSG	500	0.42
27	KBC	500	0.67
28	KDC	200	0.53
29	KDH	800	1.09
30	LPB	2,600	4.13
31	MBB	2,900	3.66
32	MSB	2,100	1.31
33	MSN	700	2.52
34	MWG	1,000	3.33
35	NAB	1,400	0.96
36	NKG	400	0.27
37	NLG	300	0.59
38	OCB	1,400	0.82
39	PCI	300	0.33
40	PDR	400	0.39
41	PLX	100	0.18
42	PNJ	200	0.81
43	POW	600	0.39
44	PVD	300	0.29
45	REE	200	0.64
46	SAB	200	0.46
47	SBT	500	0.48
48	SHB	3,000	2.03
49	SIP	100	0.29
50	SSB	1,700	1.61
51	SSI	1,200	1.81
52	STB	1,700	3.83
53	TCB	4,000	6.64
54	TCH	400	0.47
55	TPB	1,200	0.84
56	VCB	800	2.35
57	VCG	400	0.44
58	VCI	400	0.78
59	VHC	100	0.27
60	VHM	900	4.00
61	VIB	1,900	1.53
62	VIC	1,000	5.76

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng (CP)/ Giá trị (VND) Volume/ Amount	Tỷ lệ % trong danh mục Weight (%)
63	VIX	1,500	1.25
64	VJC	300	1.34
65	VND	1,100	0.96
66	VNM	700	1.99
67	VPB	3,500	3.45
68	VPI	200	0.49
69	VRE	800	1.12
70	VTP	100	0.59
II. Tiền/ Cash		4,741,196	0.22
III. Tổng/ Total (=I+II)		2,118,341,196	100

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value : (VND)

2,113,600,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF : (VND)

2,118,341,196

+ Giá trị chênh lệch/ Spread in value (if any): (VND)

4,741,196

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference :

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With subscription order :

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order :

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied investors	Lý do State the reason
ACB	24,695	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
BID	42,130	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
CTD	96,470	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
MBB	29,425	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	94,930	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
REE	74,800	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
TCB	38,665	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
VCI	45,430	VCSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC
VIB	18,755	KIS	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information (if any):

Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period 18/07/2025 (*)	Kỳ trước/ Last period 17/07/2025 (**)	Chênh lệch/ Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	5	1	4
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares	25,500,000	26,000,000	(500,000)
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/Close Price	20,580	20,400	180
5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value : của quỹ ETF/of the Fund	552,887,052,220	560,860,576,870	(7,973,524,650)
của một lô ETF/per Creation Unit	2,118,341,196	2,100,601,411	17,739,785
của một chứng chỉ quỹ/per Share	21,183.41	21,006.01	177.40
6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index	1,568.47	1,555.96	12.51

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 17/07/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 17 July 2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/07/2025/ Item 5 is net asset value calculated as at 16 July 2025

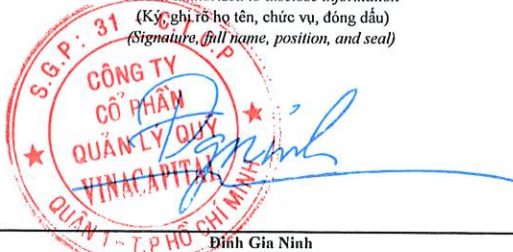
Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control